

UNIT 2

Class	New Word	Meaning
		cảm thấy không khỏe, chán
		kim nhọn
		tiêm
		việc tiêm
		viên thuốc nhộng
		phổi
		mũi tiêm
		rỗng
		băng keo cá nhân
		bị ốm, cảm cúm
		ống
		chứng hen suyễn
		ống tay áo, vòng tay, còng tay, máy đo huyết áp
		hít vào
		ống hít
		hỗ trợ
		ống nghe
		ống kẹp nhiệt
		si-rô
		ống tiêm
		la mắng
		khảo sát
		miếng bó bột
		chuyên gia
		chuyên gia

UNIT 2

Class	New Word	Meaning
		kết quả
		mang tính chất chết người
		tỉ lệ tử vong
		sự nghèo đói
		sự dơ dáy, bẩn thỉu
		sự tử vong
		hồi phục
		hồi phục, khỏe lại
		bất hợp pháp
		hợp pháp
		pháp lý, sự lập pháp
		làm chậm, gây cản trở
		cứu hộ
		đánh bại
		chiếm (số liệu/tỉ lệ bao nhiêu)
		dấu ngoặc đơn
		phốt lờ
		sự phốt lờ
		viên đạn
		ý chính
		đề xuất
		sự đề xuất
		truyền đi
		làm an toàn, an tâm
		tiết lộ

UNIT 2

Class	New Word	Meaning
		độ cao
		không thể tránh khỏi
		dễ bị tổn thương
		giáo xứ, 1 vùng tôn giáo
		nghèo túng
		người hưởng, người xin trợ cấp
		thông báo
		nhàn rỗi
		sự nhàn rỗi
		nhà phân phối
		phân bố
		dao động
		sự đa dạng
		nhiều loại khác nhau
		khả năng
		có thể được
		tùy thuộc vào, dựa vào
		sự đóng góp
		đóng góp
		sự ưu tiên
		trước
		tiềm năng
		lòng tôn trọng, biết ơn
		đến, đi đến, tiếp cận
		can thiệp

UNIT 2

Class	New Word	Meaning
	so far	
		khái niệm
		biến cái gì đó thành từ ngữ có khái niệm
		thuộc khái niệm
		cái tiếp theo cái đầu tiên
		chủ động
		thu hút tới
		hấp dẫn, thu hút, quyến rũ
		mục tiêu, mục đích
		cao cấp, tối thượng, cuối cùng
		thuộc về bên ngoài
		thuộc về bên nội
		bà mẹ
		khách quan
		chủ quan
		bộ gen
		thuộc về gen
		hay đòi hỏi, hay yêu cầu
		nhàn hạ
		chỉ số/cái/vật báo tín hiệu
		chỉ ra
		chỉ số
		hợp lệ, đủ tư cách
		hạn định, kế hoạch, mức
		lương hưu